

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2018/DS-PT
Ngày 18-9-2018
V/v tranh chấp yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng
dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2018/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2018 về việc “tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng dân sự”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 144/2018/DS-PT ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Khánh T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 121/41/97, đường Phạm Ngọc T, tổ 72, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn:

1. Bà Châu Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 147/45, đường ĐX 43, tổ 22, khu phố 5, phường P1, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Phạm Văn P1; địa chỉ: K1373/264, tổ 14, khu phố 8, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông P1: Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 52/1, đường Huỳnh Văn N, tổ 41, khu phố 5, phường P2, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 08/12/2016).

3. Ông Phạm Văn P2, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 14/23, tổ 23, khu phố 5, phường P1, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Trịnh Thị Khánh N, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 26/27, đường Phạm Ngọc T, khu phố 5, phường P1, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Văn P1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày: Ngày 27/10/2007, bà Trịnh Thị Khánh T cùng với bà Phạm Thị P3 và 03 người con là Châu Thị B, Phạm Văn P1, Phạm Văn P2 đã lập “giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất”; theo đó, bà P3 cùng với bà B, ông P1, ông P2 chuyển nhượng cho bà T diện tích đất có tứ cận: Phía bắc giáp đường Phạm Ngọc T, chiều ngang 22m; phía nam giáp đường đất đỏ; phía đông giáp đất ông Nguyễn Đức H, chiều dài cạnh 17,6m; phía tây giáp phần đất bà Phạm Thị P3, chiều dài cạnh 19,3m; đất tọa lạc tại xã (nay là phường) P1, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: 00309 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 02/7/1999 cho bà Phạm Thị P3. Bà P3 cùng 03 người con là B, P1, P2 cam kết “...nếu vì bất cứ lý do nào hoặc bên bán (bên A) không giúp bên mua (bên B) hợp thức hóa phần đất trên thì bên bán phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do bên mua phải chịu chi phí trong việc san lấp mặt bằng, xây dựng các công trình, xây nhà....số tiền là 1.000.000.000 (một tỷ đồng). Bên bán (bên A) nhận trước số tiền cọc là 100.000.000 đồng; số tiền còn lại bên mua (bên B) sẽ trả cho bên A là ngày 17/11/2007; trong thời gian trên nếu bên A không thực hiện đúng hoặc không tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng sẽ bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận cho bên B; nếu bên B không trả tiếp số tiền còn lại như đã nhận thì mất số tiền đã đặt cọc...”. Ngày 12/11/2007, bà T đã thanh toán đủ số tiền 358.800.000 đồng cho bà P3 với sự chứng kiến của bà Châu Thị B, ông Phạm Văn P1 và ông Phạm Văn P2. Do đất có tranh chấp nên hai bên không thực hiện việc sang tên, tách sổ được. Năm 2010, Nhà nước giải tỏa làm đường (Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 21/7/2010 của cơ quan UBND tỉnh Bình Dương) nên phần đất bà T nhận chuyển nhượng bị giải tỏa toàn bộ, giá trị bồi thường dự án theo Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của UBND tỉnh Bình Dương là 6.500.000 đồng/m². Việc tranh chấp kéo dài nên các bên không nhận được tiền bồi thường, ảnh hưởng đến việc giải tỏa làm đường; ngày 16/5/2014, bà T và các con bà P3 (bà P3 đã chết năm 2010) là Châu Thị B, Phạm Văn P2 đã đến UBND phường P1 lập cam kết về việc thống nhất nhận tiền đền bù mở rộng đường Phạm Ngọc T như sau: “...nguyên vào năm 2007, tôi có mua một miếng đất của hộ bà Phạm Thị P3 trên đường Phạm Ngọc T miếng đất tôi mua chưa tách sổ, hiện nay phần đất của hộ bà Phạm Thị P3 có một phần tiếp giáp với

đường Phạm Ngọc T nằm trong diện giải tỏa thực hiện công trình đường Trung tâm C tỉnh Bình Dương; tổng diện tích nằm trong giải tỏa là 247.8m² theo số liệu của Trung tâm P thành phố T; trong đó 200.6m² tôi được nhận tiền bồi thường; đối với diện tích đất 47,2m² thuộc hành lang đường bộ Phạm Ngọc T là các đồng thừa kế hộ bà P3 được nhận bồi thường...Nay chúng tôi cùng nhận tiền đền bù theo diện tích đất 247,8m² và cùng cam kết không khiếu nại về phần đất nhận tiền đền bù...”; UBND phường P1 xác nhận chữ ký của các bên.

Ngày 03/8/2016, ông Phạm Văn P1 thanh toán cho bà Trịnh Thị Khánh N (em của bà Trịnh Thị Khánh T) số tiền 500.000.000 đồng.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu bà Châu Thị B, ông Phạm Văn P1 và ông Phạm Văn P2 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền còn lại là 803.900.000 đồng, không yêu cầu trả lãi suất chậm thanh toán.

Bị đơn ông Phạm Văn P1 và người đại diện theo ủy quyền của ông P1 trình bày: Đồng ý với ý kiến của bà T về việc bà T đã thanh toán đủ cho gia đình bà P với số tiền 358.800.000 đồng để chuyển nhượng diện tích đất chiều ngang 22m, chiều dài cạnh 19,3m và chiều dài cạnh 17,6m; thống nhất giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/10/2007 là do bà Phạm Thị P3, bà Châu Thị B, ông Phạm Văn P1, ông Phạm Văn P2 ký và bà P3 nhận đủ tiền chuyển nhượng. Ông P1 không biết gì đối với giấy cam kết về việc thống nhất đền bù mở rộng đường Phạm Ngọc T được UBND phường P1 chứng thực ngày 16/5/2014 giữa bà B, ông P2 với bà T. Bà P3 chết ngày 17/9/2010, chồng bà P3 đã ly hôn trước năm 1975 và chết đã lâu, bà Phạm Thị P3 có 03 người con gồm: Bà Châu Thị B, ông Phạm Văn P1 và ông Phạm Văn P2; ngoài ra không có con chung hay con riêng nào khác.

Ông P1 thừa nhận ông P1, bà B và ông P2 có lập vi bằng phân chia tài sản trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế theo Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2016/DS-PT ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương; ngày 19/5/2016 tại Trung tâm P thành phố T, ông P1, bà B và ông P2 đã nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng với số tiền 18.579.450.000 đồng (mười tám tỷ, năm trăm bảy chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Ngày 26/11/2016, các ông, bà: Châu Thị B, Phạm Văn P1 và Phạm Văn P2 có văn bản khai nhận thỏa thuận phân chia di sản; theo đó, ông Phạm Văn P1 có nghĩa vụ thỏa thuận thanh toán tiền cho bà T và đã thanh toán 500.000.000 đồng vào ngày 03/8/2016 (bà N là em bà T nhận thay cho bà T).

Ông P1 không đồng ý trả thêm cho bà T bất cứ khoản tiền nào khác.

Bị đơn bà Châu Thị B thống nhất ý kiến của ông Phạm Văn P1. Do bận công việc nên bà B có đơn xin vắng mặt tại tất cả các buổi hòa giải và xét xử của Tòa án.

Bị đơn ông Phạm Văn P2 đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển giao tài liệu, chứng cứ nguyên đơn khởi kiện, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai tại Tòa án hợp lệ nhưng ông P2 vẫn vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Khánh N trình bày: Bà T có nhờ bà N đến Trung tâm P thành phố T để nhận số tiền 500.000.000 đồng do ông Phạm Văn P1 trả cho bà T (tạm ứng tiền đền bù đất và công trình đường vào Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương). Do bận công việc nên bà N có đơn xin vắng mặt tại tất cả các buổi hòa giải và xét xử của Tòa án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị Khánh T về việc “tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng dân sự ”

Buộc các bị đơn bà Châu Thị B, ông Phạm Văn P1 và ông Phạm Văn P2 có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 803.900.000 đồng (tám trăm lẻ ba triệu, chín trăm nghìn đồng) cho nguyên đơn bà Trịnh Thị Khánh T.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu các bị đơn thanh toán tiền lãi suất chậm trả.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 23/4/2018, người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn P1 là ông Nguyễn Hoàng M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà T trình bày là chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 803.900.000 đồng để chấm dứt sự thỏa thuận tại “bản cam kết” lập ngày 16/5/2014; không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/10/2007 đã được các bên đương sự thừa nhận; do đó, thỏa thuận này có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Tuy nhiên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm tuyên bà B, ông P1, ông P2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 803.900.000 đồng là không đảm bảo quyền lợi của ông P1. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, tuyên bà B, ông P2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 803.900.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày

của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn P2, bà Châu Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ nhất ngày 31/8/2018 nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án phải hoãn phiên tòa; Tòa án triệu tập ông Phạm Văn P2, bà Châu Thị B tham gia phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai vào ngày 18/9/2018, ông P2 và bà B tiếp tục vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt ông P2, bà B theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ngày 27/10/2007, bà T cùng với bà Phạm Thị P và 03 người con bà P3 là Châu Thị B, Phạm Văn P1, Phạm Văn P2 ký “giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất”; theo đó, bà P3, bà B, ông P1 và ông P2 chuyển nhượng cho bà T diện tích đất có tứ cận: Phía bắc giáp đường Phạm Ngọc T, chiều ngang 22m; phía nam giáp đường đất đỏ; phía đông giáp đất ông Nguyễn Đức H, chiều dài cạnh 17,6m; phía tây giáp phần đất bà Phạm Thị P3, chiều dài cạnh 19,3m (diện tích khoảng 390m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: 00309 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 02/7/1999 cho bà Phạm Thị P3. Bà P3 đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng là 358.800.000 đồng. Do quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà P3 bị tranh chấp kéo dài nên hai bên không làm thủ tục sang tên được; năm 2010, Nhà nước giải tỏa làm đường Phạm Ngọc T, đất bà T nhận chuyển nhượng nằm trong phạm vi giải tỏa, giá bồi thường là 6.500.000 đồng/m² (theo Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của UBND tỉnh Bình Dương; biên bản xác minh ngày 16/3/2017, bút lục số 101,102).

[3] Năm 2010, bà P3 chết. Ngày 16/5/2014, hai thừa kế của bà P3 là ông P2 và bà B ký cam kết thỏa thuận với bà T, với nội dung: “..Bà T nhận tiền đền bù diện tích 200,6m², các đồng thừa kế bà P3 nhận tiền đền bù diện tích đất hành lang đường bộ 47,2m², phần diện tích đất bà T mua nhưng không thể hiện trong giấy tờ thì các bên sẽ làm thủ tục chứng minh sau...”; bản cam kết được UBND phường P1 chứng thực chữ ký của các bên. Do đó, số tiền bà T được nhận là 200,6m² x 6.500.000 đồng/m² = 1.303.900.000 đồng. Sau khi ký thỏa thuận, bà T vẫn không nhận được tiền bồi thường như đã thỏa thuận vì có tranh chấp với những người khác.

[4] Ngày 03/8/2018, ông P1 giao cho bà T 500.000.000 đồng (bà N nhận thay bà T. Ngày 26/11/2016, Văn phòng T1 thành phố T lập vi bằng về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do bà P3 để lại giữa ông P1, bà B và ông P2; vi bằng không có nội dung thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại. Cũng trong ngày 26/11/2016, ông P1, bà B và ông P2 lập văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại; theo đó, ông P1, bà B và ông P2 phân chia tài sản do bà P3 để lại và giao trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với 10 người mà khi còn sống bà P3 chuyển nhượng đất cho họ; bà T được ghi nhận trong văn bản là ông P1 có nghĩa vụ trả lại cho bà T 500.000.000 đồng (đã trả 500.000.000 đồng vào ngày 03/8/2016).

[5] Như vậy, có căn cứ để xác định bà P3 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T và đã nhận đủ tiền, diện tích chuyển nhượng ghi tại “giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất” lập ngày 27/10/2007 chưa rõ ràng nhưng tại văn bản ngày 16/5/2014, ông P1, bà B và bà T thống nhất bà T nhận tiền bồi thường $200,6\text{m}^2$ (ít hơn nhiều so với diện tích ước tính được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng năm 2007); văn bản này thay thế giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/10/2007 ($200,6\text{m}^2 \times 6.500.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.303.900.000 \text{ đồng}$); trách nhiệm của ông P1 được ghi nhận tại văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại ngày 26/11/2016 giữa ông P1, bà B và ông P2; theo đó, ông P1 thực hiện trả cho bà T số tiền 500.000.000 đồng, số tiền còn lại không được ghi nhận. Số tiền mà bà B và ông P2 thỏa thuận trả lại cho bà T là $200,6\text{m}^2 \times 6.500.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.303.900.000 \text{ đồng}$, ít hơn nhiều so với thỏa thuận đã ký tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (khoảng 390m^2 và có lợi cho bà B, ông P2, ông P1); do đó, số tiền còn lại 803.900.000 đồng phải là trách nhiệm của ông P2 và bà B. Bản án dân sự sơ thẩm buộc ông P1, bà B và ông P2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 803.900.000 đồng là chưa đảm bảo quyền lợi của ông P1. Nay bà T chỉ yêu cầu trả lại 803.900.000 đồng. Văn bản cam kết ngày 16/5/2014 còn có nội dung: “...phần đất mua nhưng không nằm trong giấy chứng nhận sẽ chứng minh và thỏa thuận sau...”, bà T xác định không có yêu cầu gì ngoài số tiền 803.900.000 đồng nhưng bản sơ dân sự thẩm không tuyên chấm dứt văn bản thỏa thuận ngày 16/5/2014 giữa ông P2, bà B và bà T chưa giải quyết triệt để vụ án.

Với những nhận định trên, cần chấp nhận kháng cáo của ông P1; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương sửa bản dân sự sơ thẩm là phù hợp nên được chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm: Các bên đương sự phải chịu theo luật định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông P1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn P1.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị Khánh T về việc “tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng dân sự”.

Chấm dứt sự thỏa thuận giữa bà Châu Thị B, ông Phạm Văn P2 và bà Trịnh Thị Khánh T được ghi nhận tại “bản cam kết” lập ngày 16/5/2014 (được UBND phường P1, thành phố T chứng thực chữ ký của các bên).

Buộc các bị đơn bà Châu Thị B và ông Phạm Văn P2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trịnh Thị Khánh T số tiền 803.900.000 đồng (tám trăm lẻ ba triệu, chín trăm nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị Khánh T về việc không yêu cầu bà Châu Thị B và ông Phạm Văn P2 trả tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nêu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Châu Thị B và ông Phạm Văn P2 phải có trách nhiệm liên đới chịu 36.117.000 đồng (ba mươi sáu triệu, một trăm mười bảy nghìn đồng);

Chi cục T thành phố T, tỉnh Bình Dương trả cho bà Trịnh Thị Khánh T số tiền 18.059.000 đồng (mười tám triệu, không trăm năm mươi chín nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000010 ngày 31/10/2016.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Chi cục T thành phố T, tỉnh Bình Dương trả lại cho ông Phạm Văn P1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0021911 ngày 24/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TP. T;
- Tòa án nhân dân TP. T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa

